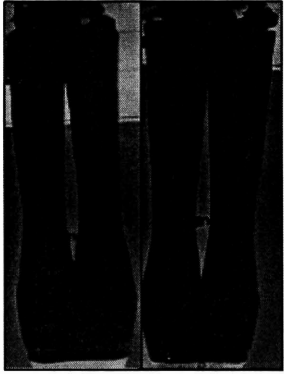


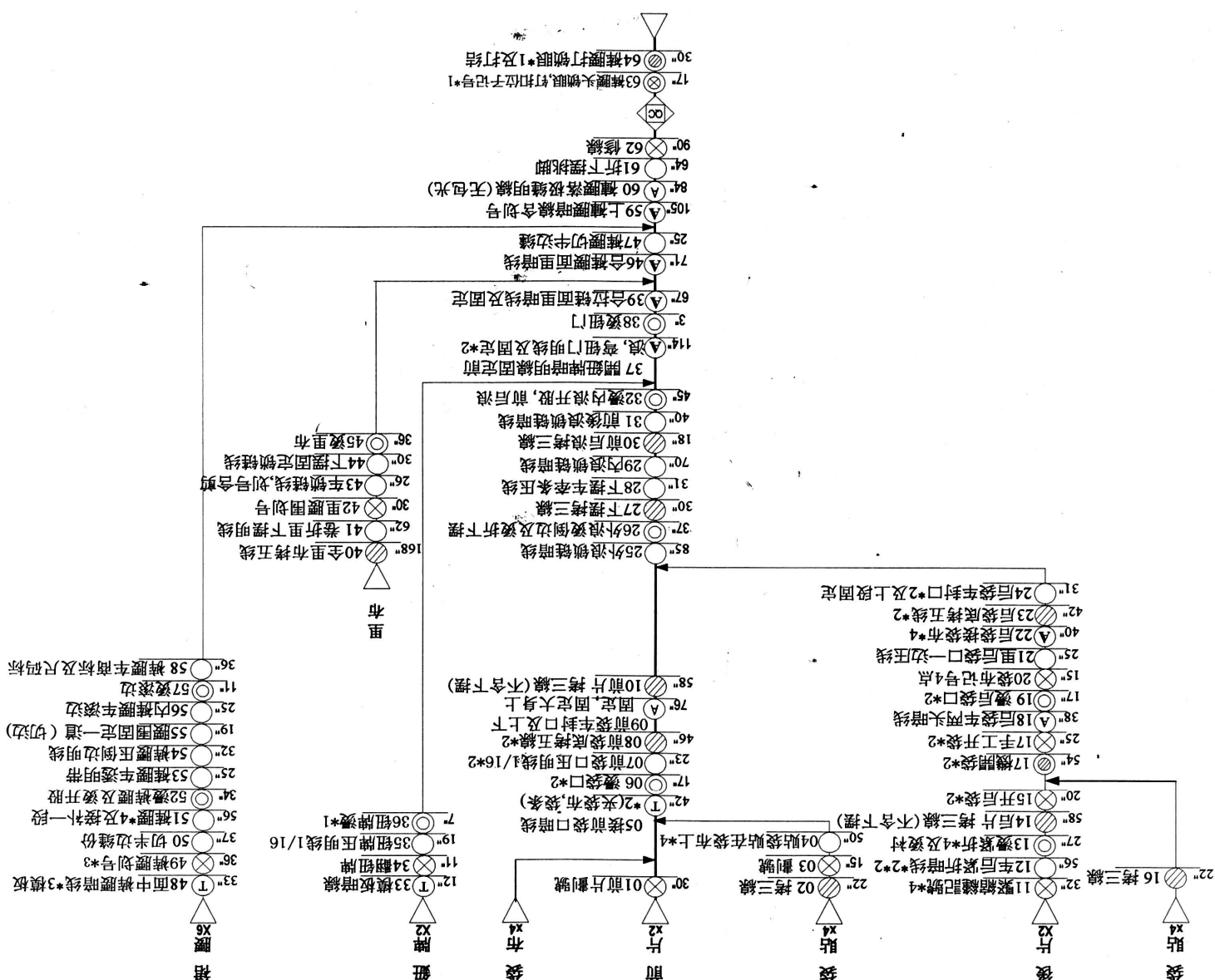
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-077P		款式說明: 女裝長褲		制表人: 阿草		日期: 2015/01/19		文件編號:	
參考雷同款:		照片							
生產車縫時間: 2494		特車組時間: 188		總時間: 2682					
生產出數: 11.55		特車組出數: 153.2		IE 總出數: 10.70					
生產線主管意見與建議:									
總經理科核實與建議:									
臺北公司最後核定與說明:									
最後核定出數:									

PPIC 主管:

[Handwritten signature]
1/9



作業別	1355	2682	總合計工時 (秒)
平車作業	195		
鎖鏈車作業	376		
特種車作業	188		
手攪作業	234		
手工作業	334		
合計工時(秒)	2494	11.55	153.2
出數(件)			總出數 (件)
10.7			

作業別時間明細表

# OP NO	Mã công đoạn	Operation Tên công đoạn		Grade Cấp	Hàng ghi số	使用機器	Thời gian	Unit	Output put	Sân	lượng
01	前片划号	SD TT	C						960		
02	前袋贴拷三线*4	VS 3 chỉ dập túi trước*4	B						1309		
03	袋贴划号*2	SD dập túi TT*2	C						1920		
04	前袋口暗线夹袋布*2	Can chấp miêng túi (dắt coi, lót túi)	B						686		
05	烫前袋口	Là miêng túi trước*2	B						1694		
06	前袋口压倒边明线	Mí miêng túi/1/16	B						1252		
07	前袋贴接袋布*2	Can lót vào dập túi*2 (dập nhỏ)	B						1440		
08	贴袋贴在袋布上	Dàn dập vào lót túi*2 (dập to)	B						960		
09	前袋口上下固定*2	Ghim miêng túi trên dưới*2	B						847		
10	固定前袋布上端	Ghim túi trên cặp	B						3200		
11	前袋底车暗线(切边)*2	VS 5 chỉ dây túi TT*2	B						626		
12	前袋车封口及边缝固定	Ghim miêng túi, ghim sườn	B						873		
13	前片周边拷三线(布含下摆)	VS 3 chỉ xung quanh TT	B						497		
14	外浪锁链暗线	Can chấp dọc chỉ tết	B						339		
15	外浪烫开股	Là rẽ dọc	B						778		
16	下摆拷三线	VS 3 chỉ gấu	B						960		
17	下摆车牵条压线	May dây gấu	B						929		
18	内浪锁链暗线	Can chấp dằng	B						411		
19	前后浪拷三线	VS 3 chỉ dứng TT + TS	B						1600		
20	前后浪暗线夹锁链暗线	Can chấp dứng TT + TS	B						720		
21	烫前后浪,,内浪	Là dằng, dứng TT + TS	B						640		
22	拉链固定在钮牌上	Ghim khoá vào dập khoá	B						2400		
23	接钮门襟暗明线	Can chấp mồi + mí	B						1371		
24	门襟上拉链暗明线	Tra khoá+ mí	A						626		
25	前立烫折	Là dập mồi	B						9600		
26	弯钮牌前立明线及固定*2	Điều mồi, ghim*2	B						823		
27	合拉链面里暗线及固定	Lồng lót khoá, ghim	A						430		
28	合裤腰面里暗线	Lồng lót cặp chính lót	A						406		
29	裤腰切半边缝	Chém cặp trên (thân)	C						1152		
30	上裤腰暗线含划号	Tra cặp, SD	A						274		
31	裤腰落极缝明线(无包光)	Mí cặp lột khe	A						343		
32	下摆挑脚	Vắt gấu	B						450		
33	裤腰打锁眼*1锁眼打结*1含划号	Đánh khuy cặp*1, SD	B						1694		
34	后袋口*4,打结开锁眼含打结*1	Đi bỏ túi sau*4, bỏ khuy cặp, đi bỏ*1	B						960		
XZ	修缘	Cắt chỉ	C						240		
扭牌*3		Dập khoá*3									
A01	扭牌暗线	Can chấp dập khoá	B						2400		
A02	修翻扭牌	Sửa lộn dập khoá	C						2618		
A03	扭牌压明线1/16	Mí dập khoá 1/16*1	B						1516		
A04	扭牌烫平	Là dập khoá	B						4114		
后片*2		Thần sau*2									
B01	后片紧缝缝记号*2	SD, vi trí lý TS*2	C						900		
B02	车后片紧缝缝*4	May lý sau*4	B						514		
B03	烫紧折*4及后袋烫衬*2	Là lý*4, méch túi TS*2	B						1067		
B04	后片周边拷三线(布含下摆)	VS 3 chỉ xung quanh TS	B						497		
B05	开后袋口*2	SD bỏ túi*2	C						1440		

# OP NO	Mã công đoạn	Operation Tên công đoạn	Grade Cấp	台縫記號	使用機器	Time Thời gian	Price Đơn giá	Unit out put
---------	--------------	-------------------------	-----------	------	------	----------------	---------------	--------------

B06	机开后袋*2	Bố túi bằng máy*2,, dặt coi, dặt túi	B		专车	54	475.2	533
B07	后袋贴三线**4	VS 3 chỉ dáp túi sau*2*2	B		拷克	22	193.6	1309
B08	手工开袋剪牙口*2	Bố túi bằng tay*2	C		手工	25	207.5	1152
B09	后袋车两头暗线	Chân túi 2 đầu	A		平车	38	353.4	758
B10	烫后袋口*2	Là miệng túi*2	B		手烫	17	149.6	1694
B11	袋布记号*2*2	Sđ lót túi*2	C		手工	15	124.5	1920
B12	里上后袋口一边压线	Mí miệng túi sau 1 bên (trong)	B		平车	25	220.0	1152
B13	袋布接袋贴*2*2	Can dáp túi vào lót túi*2*2	B		平车	40	352.0	720
B14	前袋底拷五线*2	VS 5 chỉ dáp túi TS*2	B		平车	42	369.6	686
B15	后袋腰围固定一道	Ghim túi trên cạp*2	B		平车	9	79.2	3200
B16	后袋口车封口	Ghim kín miệng túi sau*2	B		平车	22	193.6	1309
裤腰*6								
C01	裤腰暗线模板	Can sống cạp*3 bìa mẫu	B		专车	33	290.4	873
C02	裤腰划号*3	SD cạp*3	C		手工	36	298.8	800
C03	切修裤腰含翻	Chém sửa lộn cạp	C		平车	37	307.1	778
C04	裤腰接缝*4及接一段	Can cạp *4, can sống cạp 1 đoạn	B		平车	56	492.8	514
C05	开股烫*4及烫裤腰	Là rẽ cạp *4, là sống cạp	B		手烫	34	299.2	847
C06	裤腰车透明带	May dây sống cạp	B		平车	25	220.0	1152
C07	裤腰压明线	Mí sống cạp	B		平车	32	281.6	900
C08	裤腰固定一道	Ghim cạp 1 đường	B		平车	19	167.2	1516
C09	内裤腰车滚边	Cuốn viền cạp	B		平车	25	220.0	1152
C10	烫滚边	Là viền cạp	B		手烫	11	96.8	2618
C11	裤腰车商标及尺码标含划号	May mác cạp, sd	B		平车	36	316.8	800
里布								
D01	里外浪拷五线	VS 5 chỉ dáp lót	B		拷克	71	624.8	406
D02	里内浪拷五线	VS 5 chỉ dáp lót	C		拷克	62	514.6	465
D03	里前后浪拷五线	VS 5 chỉ dáp TT, TS lót	C		拷克	35	290.5	823
D04	卷折里下摆	Diều gấp gấu lót	B		平车	62	545.6	465
D05	内腰围划号	SD eo cạp lót	C		手工	30	249.0	960
D06	车绳织,划号及剪	May dây gấu lót, SD, cắt	B		平车	26	207.2	1108
D07	下摆面里固定绳织	Ghim dây gấu quần	B		平车	30	239.1	960
D08	烫里布	Là lót quần	B		手烫	36	286.9	800
Total								
						2682	23,484	10.7

作业别	车缝(秒)	穿车(秒)	专业	平车作业	锁链车作业	特種车作业	手烫作业	手工作业	Cd tay	台记工时(秒)	Tổng thời gian	出数(件)	(SLCN)	总合计时(秒)
Công đoạn	Chuyên may	Chuyên may	Chuyên may	Chuyên may	Chuyên may	Chuyên may	Chuyên may	Chuyên may	Chuyên may	Chuyên may	Chuyên may	Chuyên may	Chuyên may	Chuyên may
2682	11.55	153.19	188	334	234	376	188	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng
2682	11.55	153.19	188	334	234	376	188	0	0	0	0	0	0	0
Thời gian	Thời gian	Thời gian	Thời gian	Thời gian	Thời gian	Thời gian	Thời gian	Thời gian	Thời gian	Thời gian	Thời gian	Thời gian	Thời gian	Thời gian

